

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022

(Từ ngày 01/03/2022 đến ngày 31/03/2022)



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68

www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311,010,319,390	313,955,608,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,717,727,374	14,429,521,907
1. Tiền	111		12,717,727,374	14,429,521,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,520,487,793	159,091,270,475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	82,670,584,174	101,570,226,593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,304,238,796	51,745,649,736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,375,253,706	4,375,253,706
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4,069,085,004	3,298,814,327
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,311,762,339)	(2,311,762,339)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413,088,452	413,088,452
IV. Hàng tồn kho	140		155,296,872,788	138,457,534,985
1. Hàng tồn kho	141	V.4	155,296,872,788	138,457,534,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,475,231,435	1,977,281,292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1,638,247,731	1,897,153,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		823,459,333	(13,500,000)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	13,524,371	93,628,236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,153,153,072	177,918,163,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		137,757,721,180	140,486,576,532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	137,375,915,983	140,060,133,699
- Nguyên giá	222		387,000,807,088	384,168,675,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249,624,891,105)	(244,108,542,255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	381,805,197	426,442,833
- Nguyên giá	228		3,460,337,628	3,460,337,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,078,532,431)	(3,033,894,795)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,427,506,819	7,030,649,849
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8,427,506,819	7,030,649,849
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,336,701,068	16,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,631,224,005	14,064,236,468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	21,631,224,005	14,064,236,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		495,163,472,462	491,873,772,576

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		254,482,555,181	248,389,764,310
I. Nợ ngắn hạn	310		246,573,089,310	235,399,262,590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57,238,232,496	60,511,786,853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,122,876,883	10,761,933,145
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.6	335,106,973	5,150,707,277
4. Phải trả người lao động	314		4,449,711,022	8,705,546,409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76,094,522	126,116,797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	11,278,824,974	12,224,100,164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		161,320,738,399	137,766,067,904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		750,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,504,041	153,004,041
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		7,909,465,871	12,990,501,720
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,909,465,871	12,990,501,720
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	240,680,917,281	243,484,008,266
I. Vốn chủ sở hữu	410		240,680,917,281	243,484,008,266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,815,917,281	32,619,008,266
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		32,619,008,266	346,973,652
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,803,090,985)	32,272,034,614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		495,163,472,462	491,873,772,576

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	94,816,872,825	94,453,377,432	94,816,872,825	94,453,377,432
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>219,945,600</i>	<i>11,912,013,089</i>	<i>219,945,600</i>	<i>11,912,013,089</i>
2. Các khoản giảm trừ	02	15	1,639,173,205	1,799,958,399	1,639,173,205	1,799,958,399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	93,177,699,620	92,653,419,033	93,177,699,620	92,653,419,033
4. Giá vốn hàng bán	11	17	76,455,237,727	73,792,573,323	76,455,237,727	73,792,573,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,722,461,893	18,860,845,710	16,722,461,893	18,860,845,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5,660,977	7,666,288	5,660,977	7,666,288
7. Chi phí tài chính	22	19	2,124,320,397	1,732,834,192	2,124,320,397	1,732,834,192
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>2,199,733,720</i>	<i>1,587,108,989</i>	<i>2,199,733,720</i>	<i>1,587,108,989</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8,258,238,654	8,050,602,870	8,258,238,654	8,050,602,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,149,955,769	8,962,994,859	9,149,955,769	8,962,994,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,804,391,950)	122,080,077	(2,804,391,950)	122,080,077
11. Thu nhập khác	31		1,300,965	4,349,046	1,300,965	4,349,046
12. Chi phí khác	32		-	3,500,000	-	3,500,000
13. Lợi nhuận khác	40		1,300,965	849,046	1,300,965	849,046
14. Tổng Lnhuận trước thuế	50		(2,803,090,985)	122,929,123	(2,803,090,985)	122,929,123
15. Thuế TNDN hiện hành	51	20	-	24,585,825	-	24,585,825
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	(2,803,090,985)	98,343,298	(2,803,090,985)	98,343,298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(133)	5	(133)	5

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn



Lê Duy Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117,651,866,978	163,421,684,196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(101,253,981,248)	(127,379,385,748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,555,284,647)	(19,065,241,427)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(2,179,608,063)	(1,726,174,304)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2,865,991,835)	(5,094,045,592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		673,998,900	1,509,388,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,977,905,553)	(13,260,606,845)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,506,905,468)	(1,594,381,270)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,682,829,029)	(1,992,458,577)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,305,318	7,469,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,678,523,711)	(1,984,989,398)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86,130,934,360	90,542,557,884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,657,299,714)	(59,663,558,433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(40,283,876,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,473,634,646	(9,404,876,649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,711,794,533)	(12,984,247,317)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		14,429,521,907	23,242,117,500
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	12,717,727,374	10,257,870,183

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Đặng Thị Hoa


 Bùi Tiến Tuấn


 Lê Duy Anh


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- VP Công ty

Quý I - Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hòa tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.
Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.
 - Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.
- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

<u>I Tiền</u>	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	91,346,473	35,975,270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,626,380,901	14,393,546,637
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
<u>Cộng</u>	<u>12,717,727,374</u>	<u>14,429,521,907</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	4,739,312,642		6,513,582,012	
Công ty CP nội thất Phong Nhung	2,455,299,245		2,699,523,853	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	2,199,306,579		2,894,781,783	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,776,247,251		15,776,247,251	
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	2,259,690,194		3,101,387,648	
Các đối tượng khác	55,240,728,263	(2,311,762,339)	70,584,704,046	(2,311,762,339)
Cộng	82,670,584,174	(2,311,762,339)	101,570,226,593	(2,311,762,339)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

2,640,629,729	6,275,099,886
----------------------	----------------------

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	1,298,728,065	507,873,425
Ký quỹ, ký cược	2,596,690,100	2,596,690,100
Phải thu khác	173,666,839	194,250,802
Cộng	4,069,085,004	3,298,814,327

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH một thành viên văn hóa & thương mại Nguyễn Đức	1,367,032,288		1,367,032,288	
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	
Các đối tượng khác	2,091,943,402		2,091,943,402	
Cộng	3,822,325,386	(2,311,762,339)	3,822,325,386	(2,311,762,339)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	71,171,681,141		74,932,901,314	
Công cụ, dụng cụ	886,819,061		920,508,688	
Chi phí SX KD dở dang	29,254,314,999		31,575,097,985	
Chi phí NVL gửi gia công	26,244,642,942		25,039,192,609	
Thành phẩm, hàng hóa	27,739,414,645		5,989,834,389	
Cộng	155,296,872,788	0	138,457,534,985	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	566,328,663	544,859,188
Công cụ, dụng cụ sản xuất	301,749,779	432,233,327
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	80,394,117	103,198,969
Biển quảng cáo	493,676,958	670,429,995
Sản phẩm trưng bày	519,716	(7,366,725)
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195,578,498	153,798,302
Cộng	1,638,247,731	1,897,153,056
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	10,496,794,650	6,070,172,034
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6,670,746,979	2,779,504,296
Chi phí CCDC sản xuất	2,485,005,642	2,997,425,966
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	1,674,013,955	1,888,419,067
Chi phí tiền thuê đất	304,662,779	328,715,105
Cộng	21,631,224,005	14,064,236,468

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa		2 069 690 064	8 133 589 288	10 203 279 352		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			471 664 315	471 063 030		601 285
- Thuế xuất, nhập khẩu	13 932 687		334 341 717	333 933 401	13 524 371	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 865 991 835		2 865 991 835		
- Thuế thu nhập cá nhân		215 025 378	263 738 804	270 798 532		207 965 650
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79 695 549		265 086 000	58 850 413		126 540 038
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			6 000 000	6 000 000		
Cộng	93 628 236	5 150 707 277	9 474 420 124	14 209 916 563	13 524 371	335 106 973

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng					

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	87 038 222 702	276 226 742 301	15 969 138 909	7 635 703 176	386 869 807 088
Số dư đầu kỳ	86 586 080 582	274 857 042 301	15 969 138 909	6 756 414 162	384 168 675 954
Tăng trong kỳ	452 142 120	1 369 700 000		1 010 289 014	2 832 131 134
- Mua ngoài	452 142 120			803 136 000	1 255 278 120
- Tăng khác		1 369 700 000		207 153 014	1 576 853 014
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	87 038 222 702	276 226 742 301	15 969 138 909	7 766 703 176	387 000 807 088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61 094 721 288	165 511 424 540	12 886 412 107	4 615 984 320	244 108 542 255
- Khấu hao tăng trong kỳ	908 498 173	4 174 252 408	337 917 364	95 680 905	5 516 348 850
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	62 003 219 461	169 685 676 948	13 224 329 471	4 711 665 225	249 624 891 105
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	25 491 359 294	109 345 617 761	3 082 726 802	2 140 429 842	140 060 133 699
- Tại ngày cuối kỳ	25 035 003 241	106 541 065 353	2 744 809 438	3 055 037 951	137 375 915 983

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

140 767 595 348 VNĐ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	<u>3,326,285,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,460,337,628</u>
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>3,326,285,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,460,337,628</u>
Số khấu hao			
Số đầu kỳ	2,953,174,986	80,719,809	3,033,894,795
Khấu hao trong kỳ	44,637,636		44,637,636
Số giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	<u>2,997,812,622</u>	<u>80,719,809</u>	<u>3,078,532,431</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>373,110,142</u>	<u>53,332,691</u>	<u>426,442,833</u>
Số cuối kỳ	<u>328,472,506</u>	<u>53,332,691</u>	<u>381,805,197</u>
9 Xây dựng cơ bản dở dang			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ		8,427,506,819	7,030,649,849
Cộng		<u>8,427,506,819</u>	<u>7,030,649,849</u>
10 Đầu tư dài hạn khác			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%		16,336,701,068	16,336,701,068
11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		233,457,955	233,457,955
Kinh phí công đoàn		173,818,264	141,206,937
Bảo hiểm xã hội		945,841,572	20,505,181
Cổ tức phải trả cổ đông		228,611,000	228,611,000
Thường mục tiêu năm		4,188,723,774	5,784,679,148
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,508,372,409	5,107,578,579
Cộng		<u>11,278,824,974</u>	<u>12,224,100,164</u>
12 Phải trả dài hạn khác			
		<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam		4,594,501,612	4,594,501,612
Cộng		<u>4,594,501,612</u>	<u>4,594,501,612</u>

13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	210,965,000,000	42,819,973,652	(100,000,000)	253,684,973,652
Lãi, lỗ trong kỳ		98,343,298		98,343,298
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		42,173,000,000		42,173,000,000
Tại ngày 31/03/2021	210,965,000,000	745,316,950	(100,000,000)	211,610,316,950
Tại ngày 01/01/2022	210,965,000,000	32,619,008,266	(100,000,000)	243,484,008,266
Lãi, lỗ trong kỳ		(2,803,090,985)		(2,803,090,985)
Tại ngày 31/03/2022	210,965,000,000	29,815,917,281	(100,000,000)	240,680,917,281

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ	31/03/2022
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11.89%	25,073,230,000	11.89%	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiền	16.23%	34,244,820,000	16.23%	34,244,820,000
Ông Đào Đức Chính	9.35%	19,726,320,000	9.35%	19,726,320,000
Các cổ đông khác	36.80%	77,650,630,000	36.80%	77,650,630,000
Cộng	100%	210,965,000,000	100%	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/03/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	94,816,872,825	94,453,377,432
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)		
Cộng	94,816,872,825	94,453,377,432
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1,570,882,670	1,683,749,402
- Giảm giá hàng bán	-	42,087,984
- Hàng bán bị trả lại	68,290,535	74,121,013
Cộng	1,639,173,205	1,799,958,399
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	93,177,699,620	92,653,419,033
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	93,177,699,620	92,653,419,033
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	76,455,237,727	73,792,573,323
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	76,455,237,727	73,792,573,323
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,305,318	7,469,179
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi vượt hạn mức thanh toán		197,109
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,355,659	
Cộng	5,660,977	7,666,288

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,199,733,720	1,587,108,989
- Chiết khấu thanh toán	91,074,609	139,528,013
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,660,000	6,197,190
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,124,320,397	1,732,834,192
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	24,585,825
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	24,585,825
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,803,090,985)	98,343,298
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(133)	5

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Tiến Tuấn

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh